

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG				
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Ngày 31 tháng 12 năm 2009				
			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		342,624,538,806	340,952,073,560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,563,363,439	6,708,816,060
1. Tiền	111	V.1	2,563,363,439	6,708,816,060
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	243,870,152,791	255,961,624,089
1. Phải thu khách hàng	131	V.3.1	219,725,644,964	244,816,839,951
2. Trả trước cho người bán	132	V.3.2	18,743,743,364	6,512,680,553
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.3.3	-	174,975,407
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3.5	5,400,764,463	4,457,128,178
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	91,853,195,643	74,817,766,709
1. Hàng tồn kho	141		91,853,195,643	74,817,766,709
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	4,337,826,933	3,463,866,702
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.1	882,015,464	331,640,003
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5.2	2,866,402,709	2,945,952,619
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.4	589,408,760	186,274,080
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		209,380,872,790	161,124,608,336
II. Tài sản cố định	220		143,474,368,486	126,308,411,382
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7.1	42,442,409,268	37,915,161,378
- Nguyên giá	222		98,953,722,288	85,261,485,670
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56,511,313,020)	(47,346,324,292)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.7.2	16,171,311,134	18,873,405,633
- Nguyên giá	225		27,156,533,135	27,156,533,135
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10,985,222,001)	(8,283,127,502)
3. TSCĐ vô hình	227	V.7.3	66,363,384,456	66,520,302,445
- Nguyên giá	228		66,665,901,005	66,602,201,005
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(302,516,549)	(81,898,560)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.4	18,497,263,628	2,999,541,926
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		62,693,492,754	31,536,016,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9.2	6,746,256,000	1,611,640,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.9.3	55,947,236,754	29,924,376,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,213,011,550	3,280,180,954
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.1	1,867,436,550	2,006,905,954
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10.3	1,345,575,000	1,273,275,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		552,005,411,596	502,076,681,896

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		273,545,853,937	230,578,947,316
I. Nợ ngắn hạn	310		198,789,522,560	179,231,670,030
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.1	164,669,177,757	143,609,993,790
2. Phải trả cho người bán	312	V.11.2	27,128,350,161	32,576,516,205
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11.3	57,909,037	119,377,713
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.4	3,758,710,131	630,261,480
5. Phải trả người lao động	315	V.11.5	1,635,811,711	1,453,182,000
6. Chi phí phải trả	316	V.11.6	160,469,929	100,868,065
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11.9	1,379,093,834	741,470,777
II. Nợ dài hạn	330		74,756,331,377	51,347,277,286
4. Vay và nợ dài hạn	334	V12.4	74,756,331,377	51,347,277,286
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		278,459,557,659	271,497,734,580
I. Vốn Chủ sở hữu	410	V.13	277,269,024,568	271,133,008,522
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		214,491,910,000	214,491,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,405,115,000	20,405,115,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,967,606,986	2,967,606,986
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		372,944,864	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,583,342,191	5,181,679,575
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,963,183,715	2,701,718,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		155,844,658	155,844,658
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		29,329,077,154	25,229,134,303
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1,190,533,091	364,726,058
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1,190,533,091	364,726,058
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		552,005,411,596	502,076,681,896

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
5. Ngoại tệ các loại (USD)	V.1	17,248.13	54,089.38
TỔNG CỘNG		17,248.13	54,089.38

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1.	646,468,892,239	555,480,502,460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1.	377,177,138	395,258,352
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		646,091,715,101	555,085,244,108
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	572,310,531,195	492,323,354,935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73,781,183,906	62,761,889,173
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	12,399,992,325	20,996,255,224
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	30,378,778,969	37,522,605,079
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,546,497,681	15,193,205,998
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5.	6,408,280,059	5,440,609,966
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	18,485,619,085	14,618,922,857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30,908,498,118	26,176,006,495
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	505,472,020	3,036,623,872
12. Chi phí khác	32	VI.8.	156,501,899	352,232,711
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		348,970,121	2,684,391,161
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		31,257,468,239	28,860,397,656
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	1,884,980,933	3,627,726,971
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29,372,487,306	25,232,670,685
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	1,369	1,362

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
CHỈ TIÊU	Mã số	<i><u>Năm 2009</u></i>	<i><u>Năm 2008</u></i>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX, KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	573,728,854,644	467,632,568,822
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(195,609,782,094)	(182,824,658,813)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,894,075,870)	(4,112,315,431)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(14,918,422,954)	(20,977,765,260)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(967,634,728)	(5,046,812,681)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	152,339,594,380	295,910,877,017
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(68,362,643,485)	(318,746,748,665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	442,315,889,893	231,835,144,989
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4,339,608,417)	(1,436,185,650)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	44,761,905
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(6,777,307,000)	(1,275,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,964,240,000	10,440,390,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,066,004,496	1,819,940,738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,086,670,921)	9,593,906,993
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	80,213,882,885	30,462,667,509
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(493,901,681,591)	(321,227,057,289)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4,230,303,571)	(990,225,500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21,449,191,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(439,367,293,277)	(291,754,615,280)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(4,138,074,305)	(50,325,563,298)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,708,816,060	57,036,038,449
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7,378,316)	(1,659,091)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,563,363,439	6,708,816,060

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đơn vị tính : VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Giấy Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 4103000185 ngày 24/10/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp và đăng ký thay đổi lần 9 số: 0300377536 ngày 21/07/2009, thay đổi tên giao dịch của Công ty thành Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Viễn Đông; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh đăng ký lần đầu ngày 21/08/2008, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 14/09/2009.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ: 214.491.910.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy. Các sản phẩm khác từ giấy. Vật tư, thiết bị ngành giấy. Xuất nhập khẩu: các loại giấy, vật tư, thiết bị ngành giấy. Dịch vụ: thiết kế, chế tạo, lắp đặt, gia công, sửa chữa thiết bị, tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ sản xuất giấy. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với pháp luật quy định. In bao bì. Gia công, sản xuất bao bì giấy, nhôm, nhựa (trừ tái chế phế thải giấy, kim loại, nhựa). Mua bán vật tư ngành in, nguyên liệu ngành sản xuất thuốc lá, giấy, dầu lọc, màng nhôm, màng nhựa. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

Bổ sung: in nhãn mác, catalog, tờ rơi, tờ gấp giới thiệu sản phẩm hàng hóa; hướng dẫn sử dụng thiết bị, công cụ và sản phẩm tiêu dùng; biểu mẫu, văn hóa phẩm và giấy tờ giao dịch hành chính của các doanh nghiệp; giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội. Bổ sung: gia công: giấy vệ sinh, khăn giấy (không tái chế phế thải). Mua bán: sản phẩm bao bì, nhãn mác, hộp, vật tư, thiết bị ngành in, hàng nông sản, sản phẩm chế biến từ nông sản. Xây dựng: dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Môi giới bất động sản. Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi (kinh doanh tại trụ sở). Kinh doanh lữ hành nội địa. Đào tạo nghề.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

5. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty: 297 nhân viên

Trong đó nhân viên quản lý 39 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

Đơn vị tính : VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán việt nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số dư gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31/12/2009: 17.941 VND/ USD

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư. Đối với các khoản nợ dài hạn thì được xử lý theo TT 201/2009/TT-BCT ngày 15 tháng 10 năm 2009.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính : VND

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất trong 47 năm tại Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Tỉnh Bình Dương.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 03 năm.

Đơn vị tính : VND

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cho mục đích cho thuê và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

8.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

8.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Đơn vị tính : VND

10.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 1 năm.

11. Lợi thế thương mại

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, chi phí tiền cơm, chi phí tiền gia công ngoài...

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và tương đối chắc chắn rằng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo lãi suất trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng.

14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

Đơn vị tính : VND

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

15.1 Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu bán căn hộ và nhà được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

15.2 Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

15.3 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

15.4 Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

15.5 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

15.6 Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được khách hàng phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi nhận trên hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Đơn vị tính : VND

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	<u>31/12/2009</u>	<u>1/1/2009</u>
Tiền mặt	1,661,633,120	1,265,088,115
Tiền gửi ngân hàng	806,730,319	5,443,727,945
<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>	<i>497,281,618</i>	<i>4,525,452,540</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	<i>17,248.13 USD #</i>	<i>309,448,701</i>
Tiền đang chuyển	95,000,000	-
Tổng cộng	<u>2,563,363,439</u>	<u>6,708,816,060</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

		<i>Đơn vị tính : VND</i>	
3.	Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>31/12/2009</u>	<u>1/1/2009</u>
3.1	Phải thu khách hàng	219,725,644,964	244,816,839,951
	<i>Khách hàng trong nước</i>	218,048,473,458	242,610,081,535
	<i>Khách hàng nước ngoài</i> 93,482.61 USD #	1,677,171,506	2,206,758,416
3.2	Trả trước người bán	18,743,743,364	6,512,680,553
	<i>Khách hàng trong nước</i>	18,084,564,284	4,346,665,353
	<i>Khách hàng nước ngoài</i> 24.840 EUR #	659,179,080	2,166,015,200
	<i>USD</i>	-	1,663,997,600
	<i>EUR</i> 24.840 EUR #	659,179,080	502,017,600
3.3	Phải thu nội bộ	-	174,975,407
	<i>Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ</i>	-	174,975,407
3.5	Phải thu khác	5,400,764,463	4,457,128,178
	Khách hàng trong nước	5,400,764,463	4,457,128,178
	<i>Công ty TNHH Tac Paritas</i>	2,128,750,537	1,985,738,251
	<i>Công ty Chè Minh Rồng</i>	2,404,583,333	2,184,000,000
	<i>Công ty Chè Cầu Đất - Đà Lạt</i>	455,781,250	150,000,000
	<i>Công ty CP Chè Rồng Vàng</i>	304,718,750	-
	<i>Phải thu khác</i>	106,930,593	137,389,927
	Tổng Cộng	243,870,152,791	255,961,624,089
	Dự phòng phải thu khó đòi (-)	-	-
	Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	243,870,152,791	255,961,624,089
4.	Hàng tồn kho	<u>31/12/2009</u>	<u>1/1/2009</u>
	Nguyên liệu, vật liệu	37,970,309,466	42,212,214,884
	Công cụ, dụng cụ	190,649,142	361,752,007
	Chi phí sản xuất dở dang	73,162,165	357,006,259
	Thành phẩm tồn kho	15,194,374,253	9,004,723,273
	Hàng hoá	38,424,700,617	22,882,070,286
	Tổng cộng	91,853,195,643	74,817,766,709
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
	Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	91,853,195,643	74,817,766,709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

		<i>Đơn vị tính : VND</i>	
5. Tài sản ngắn hạn khác			
5.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>31/12/2009</u>	<u>1/1/2009</u>
	Số dư tại 01/01/2009	331,640,003	120,283,945
	Phát sinh trong năm	6,282,390,586	16,948,884,768
	Trừ: Kết chuyển chi phí trong kỳ	5,496,301,603	16,577,445,997
	Trừ: Kết chuyển giảm khác	235,713,522	160,082,713
	Số dư tại 31/12/2009	882,015,464	331,640,003
5.2	Thuế GTGT được khấu trừ		
	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ	2,866,402,709	2,945,952,619
	Cộng	2,866,402,709	2,945,952,619
5.4	Tài sản ngắn hạn khác	589,408,760	186,274,080
	Tạm ứng	586,408,760	186,274,080
	Ký quỹ thu gom, xử lý chất thải nguy hại	3,000,000	-
	Tổng Cộng	4,337,826,933	3,463,866,702

7. Tài sản cố định

7.1 Tài sản cố định hữu hình: (Xem trang 18)

7.2 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
01/01/2009	27,156,533,135	27,156,533,135
- Thuê TC trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ Thuê TC	-	-
31/12/2009	27,156,533,135	27,156,533,135
Giá trị hao mòn lũy kế	#	
01/01/2009	#	8,283,127,502
- Khấu hao trong năm	#	2,702,094,499
- Trả lại TSCĐ Thuê TC	#	-
31/12/2009		10,985,222,001
Giá trị còn lại		
01/01/2009		18,873,405,633
31/12/2009		16,171,311,134

Đơn vị tính : VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

7.3 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
01/01/2009	66,490,418,282	111,782,723	66,602,201,005
- Mua trong năm	-	21,200,000	21,200,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	42,500,000	42,500,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
31/12/2009	66,490,418,282	175,482,723	66,665,901,005
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2009	15,709,920	66,188,640	81,898,560
- Khấu hao trong năm	190,280,777	30,337,212	220,617,989
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
31/12/2009	205,990,697	#	96,525,852
Giá trị còn lại			
01/01/2009	66,474,708,362	#	45,594,083
31/12/2009	66,284,427,585	#	78,956,871

7.4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>31/12/2009</u>	<u>1/1/2009</u>
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:	18,497,263,628	2,957,041,926
	Vốn hóa chi phí lãi vay tiền thuê đất và công trình Xây dựng tại KCN Sóng Thần 3 - Bình Dương	6,017,954,912	2,957,041,926
	Công trình kho 3, 5, 6	6,346,857,151	
	Công trình hệ thống thoát nước Khu vực I, II	2,198,982,821	
	Công trình nhà khách, văn phòng, nhà chuyên gia	2,456,384,921	
	Công trình Cầu lạc bộ công nhân	1,477,083,823	
	Mua sắm TSCĐ	-	42,500,000
	Phần mềm quản lý doanh nghiệp	-	42,500,000
	Tổng cộng	<u>18,497,263,628</u>	<u>2,999,541,926</u>

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

9.2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		<u>31/12/2009</u>	<u>1/1/2009</u>
	Tên Công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ góp vốn	Vốn góp	
	Công ty TNHH Tac Paritas	50%	1,611,640,000	1,611,640,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

		<i>Đơn vị tính : VND</i>		
9.2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	<u>31/12/2009</u>	<u>1/1/2009</u>	
	Tên Công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ góp vốn	Vốn góp	
	<i>Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh</i>	23%	5,134,616,000	-
	Cộng		6,746,256,000	1,611,640,000
9.3	Đầu tư dài hạn khác	<u>31/12/2009</u>	<u>1/1/2009</u>	
	Tên công ty đầu tư dài hạn khác	Tỷ lệ góp vốn	Vốn góp	
	<i>Công ty CP Mai Lan</i>	12%	5,910,590,000	11,270,590,000
	<i>Công ty Phát hành sách Đồng Nai</i>	10%	413,000,000	-
	<i>Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông</i>	8%	4,945,517,000	10,288,870,000
	<i>Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô</i>	15%	2,967,860,000	-
	<i>Công ty Chè Minh Rồng</i>	17%	2,287,860,000	2,287,860,000
	<i>Công ty Chè Cà phê Di Linh</i>		-	2,726,256,000
	<i>Công ty CP Tư vấn Giáo dục Viễn Đông</i>	2%	820,000,000	820,000,000
	<i>Công ty Chè Ngọc Bảo</i>	10%	2,520,000,000	2,520,000,000
	<i>Công ty CP Thương Mại Toàn Lực</i>	19%	18,000,000,000	-
	<i>Công ty CP In Khánh Hội</i>	13%	1,000,000,000	-
	<i>Công ty CP Đầu tư PTTM Ấn Tượng Việt</i>	16%	16,071,609,754	-
	<i>Công ty CP TMDV Văn Hóa Thanh Trúc</i>	13%	1,000,000,000	-
	<i>Cổ phiếu Công ty Chứng khoán Đệ Nhất</i>		10,800,000	10,800,000
	Cộng		55,947,236,754	29,924,376,000
	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		-	-
	Tổng Cộng		62,693,492,754	31,536,016,000

10. Tài sản dài hạn khác

	<u>31/12/2009</u>	<u>1/1/2009</u>
10.1 Chi phí trả trước dài hạn		
Số dư tại 01/01/2009	2,006,905,954	2,369,904,899
Cộng: phát sinh tăng trong kỳ	3,723,583,298	5,826,410,271
Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ	2,528,838,455	3,193,713,122
Trừ: điều chuyển chi phí cho chi nhánh	1,334,214,247	2,995,696,094
Số dư tại 31/12/2009	1,867,436,550	2,006,905,954

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

			<i>Đơn vị tính : VND</i>	
10.3	Tài sản dài hạn khác		<u>31/12/2009</u>	<u>1/1/2009</u>
	Ký quỹ TSCĐ thuê tài chính Máy ống đồng 3	75.000 USD #	1,345,575,000	1,273,275,000
	Cộng		1,345,575,000	1,273,275,000
	Tổng Cộng		3,213,011,550	3,280,180,954
11.	Nợ ngắn hạn			
11.1	Vay và nợ ngắn hạn		<u>31/12/2009</u>	<u>1/1/2009</u>
	Vay ngắn hạn		164,669,177,757	139,650,957,390
	Nợ ngắn hạn		-	3,959,036,400
	<i>Nợ dài hạn đến hạn trả của TSCĐ thuê tài chính</i>		-	3,959,036,400
	Cộng		164,669,177,757	143,609,993,790
	Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn		<u>31/12/2009</u>	<u>1/1/2009</u>
	Vay bằng Đồng Việt Nam		134,671,133,414	103,701,718,998
	<i>Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN12</i>		<i>110,000,000,000</i>	<i>75,210,348,385</i>
	<i>Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - SGD II</i>		<i>6,507,447,347</i>	<i>28,491,370,613</i>
	<i>Ngân hàng HSBC</i>		<i>18,163,686,067</i>	-
	Vay bằng Ngoại tệ - USD	1,672,038.59 USD #	29,998,044,343	35,949,238,392
	<i>Ngân hàng Công Thương Việt Nam</i>		-	<i>4,742,602,195</i>
	<i>Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển</i>	<i>1,249,401.62 USD #</i>	<i>22,415,514,464</i>	<i>10,868,405,805</i>
	<i>Ngân hàng HSBC</i>	<i>422,636.97 USD #</i>	<i>7,582,529,879</i>	<i>20,338,230,392</i>
	Cộng		164,669,177,757	139,650,957,390
11.2	Phải trả người bán		<u>31/12/2009</u>	<u>1/1/2009</u>
	<i>Nhà cung cấp trong nước</i>		<i>23,330,568,746</i>	<i>32,424,741,825</i>
	<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>		<i>3,797,781,415</i>	<i>151,774,380</i>
	<i>USD</i>	<i>123,984.32 USD #</i>	<i>2,224,402,685</i>	<i>151,774,380</i>
	<i>EUR</i>	<i>59.290 EUR #</i>	<i>1,573,378,730</i>	-
	Cộng		27,128,350,161	32,576,516,205
11.3	Người mua trả tiền trước		<u>31/12/2009</u>	<u>1/1/2009</u>
	<i>Khách hàng trong nước</i>		<i>1,152,683</i>	<i>80,118,400</i>
	<i>Khách hàng nước ngoài</i>	<i>3,163.50 USD #</i>	<i>56,756,354</i>	<i>39,259,313</i>
	Cộng		57,909,037	119,377,713

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(*) Khoản vay tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 theo hợp đồng tín dụng số 98/HĐTD ngày 28 tháng 09 năm 2007 để Đầu tư dự án di dời, đầu tư mở rộng SXKD tại Khu Công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất trị giá 164.000.000.000 đồng.

Lãi suất: VND 0,96% tháng, USD 7,5 %/năm và điều chỉnh lãi suất 6 tháng 1 lần.

Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

13. Vốn chủ sở hữu				
a).	Nhà đầu tư và vốn góp			
	Các cổ đông chính	Tỷ lệ	31/12/2009	1/1/2009
	Vốn góp của Nhà nước		-	-
	Vốn góp của các cổ đông khác	100%	214,491,910,000	214,491,910,000
	Tổng cộng		214,491,910,000	214,491,910,000
b).	Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục 1)			
c).	Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN		31/12/2009	1/1/2009
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Vốn góp đầu kỳ		214,491,910,000	214,491,910,000
	Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
	Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
	Vốn góp cuối kỳ		214,491,910,000	214,491,910,000
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia		21,449,191,000	-
d).	Cổ phiếu		31/12/2009	1/1/2009
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		21,449,191	21,449,191
	Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn		21,449,191	21,449,191
	Cổ phiếu thường		21,449,191	21,449,191
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		21,449,191	21,449,191
	Cổ phiếu thường		21,449,191	21,449,191
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.			
e).	Các quỹ của DN		31/12/2009	1/1/2009
	Quỹ đầu tư phát triển		5,583,342,191	5,181,679,575
	Quỹ dự phòng tài chính		3,963,183,715	2,701,718,000
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,190,533,091	364,726,058
	Quỹ quản lý cấp trên		155,844,658	155,844,658
	Tổng cộng		10,892,903,655	8,403,968,291

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u><i>Năm 2009</i></u>	<u><i>Năm 2008</i></u>
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	+ <i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</i>	634,253,158,698	546,816,575,707
	+ <i>Doanh thu bán vật tư</i>	11,972,969,654	8,401,572,929
	+ <i>Doanh thu bán hàng nội bộ</i>	242,763,887	262,353,824
	Cộng	<u>646,468,892,239</u>	<u>555,480,502,460</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

			<i>Đơn vị tính : VND</i>
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
	Các khoản giảm trừ doanh thu	377,177,138	395,258,352
	+ <i>Chiết khấu thương mại</i>	302,280,133	237,762,284
	+ <i>Hàng bán bị trả lại</i>	74,897,005	157,496,068
	Doanh thu thuần	646,091,715,101	555,085,244,108
2.	Giá vốn hàng bán	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
	Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	563,760,002,085	488,244,871,229
	Giá vốn vật tư xuất bán	8,550,529,110	4,078,483,706
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	Tổng cộng	572,310,531,195	492,323,354,935
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,321,102,468	423,278,085
	Chênh lệch từ chuyển nhượng cổ phiếu (*)	10,660,240,000	16,887,140,000
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2,185,763,200
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	418,649,857	1,500,073,939
	Tổng cộng	12,399,992,325	20,996,255,224
(*) Chênh lệch từ cổ phiếu là khoản thu nhập từ việc chuyển nhượng cổ phiếu của Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông - Savitech và Công ty Cổ Phần Mai Lan cho 2 cá nhân là Bà Nguyễn Thị Phương Hiếu và Bà Phạm Thị Xuân Tươi. Khoản thu trên được thu bằng tiền mặt.			
4.	Chi phí tài chính	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
	Chi phí lãi vay	12,546,497,681	15,193,205,998
	Chi phí hoạt động thuê tài chính	399,921,390	536,993,777
	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	13,476,860,000
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15,578,540,211	5,829,624,296
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,853,819,687	2,485,921,008
	Tổng cộng	30,378,778,969	37,522,605,079
5.	Chi phí bán hàng	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
	Chi phí nhân viên	2,064,601,809	1,907,232,279
	Chi phí vật liệu, bao bì	113,245,630	108,406,548
	Chi phí khấu hao TSCĐ	138,311,604	149,625,888
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,500,789,420	2,763,382,930
	Chi phí bằng tiền khác	591,331,596	511,962,321
	Tổng cộng	6,408,280,059	5,440,609,966

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

			<i>Đơn vị tính : VND</i>
6.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
	Chi phí nhân viên quản lý	6,922,539,411	5,784,253,643
	Chi phí vật liệu quản lý	618,625,401	1,188,955,574
	Chi phí đồ dùng văn phòng	246,359,379	274,732,091
	Chi phí khấu hao TSCĐ	3,771,046,704	2,879,919,540
	Thuế, phí và lệ phí	446,818,035	25,817,591
	Chi phí dự phòng	96,104,984	233,405,922
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	512,725,851	352,125,474
	Chi phí bằng tiền khác	5,871,399,320	3,879,713,022
	Tổng cộng	18,485,619,085	14,618,922,857
7.	Thu nhập khác	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
	Thu từ cho thuê văn phòng, phân xưởng	350,095,234	614,386,152
	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	109,480,520	356,731,270
	Hoàn thuế xuất nhập khẩu	-	1,795,515,887
	Thu nhập khác	45,896,266	269,990,563
	Tổng cộng	505,472,020	3,036,623,872
8.	Chi phí khác	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
	Giá trị còn lại của TSCĐ	-	286,496,052
	Hao mòn TSCĐ cho thuê	19,379,971	54,489,792
	Chi phí tiền điện tại văn phòng cho thuê	133,364,511	11,246,867
	Chi phí khác	3,757,417	-
	Tổng cộng	156,501,899	352,232,711
9.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31,257,468,239	28,860,397,656
	<i>Lợi nhuận trước thuế của Công ty</i>	<i>10,657,219,483</i>	
	<i>Lợi nhuận trước thuế của Chi nhánh Bình Dương (*)</i>	<i>20,600,248,756</i>	
	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	114,100,129	(227,901,260)
	- Các khoản điều chỉnh tăng	114,100,129	2,533,921,008
	<i>Thù lao HĐQT</i>	<i>77,309,440</i>	<i>48,000,000</i>
	<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>36,790,689</i>	<i>-</i>
	<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>-</i>	<i>2,485,921,008</i>
	- Các khoản điều chỉnh giảm	-	2,761,822,268
	<i>Lợi nhuận được miễn thuế ở Chi nhánh</i>	<i>-</i>	<i>576,059,068</i>
	<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>-</i>	<i>2,185,763,200</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<i>Đơn vị tính : VND</i>	
	<i><u>Năm 2009</u></i>	<i><u>Năm 2008</u></i>
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	10,771,319,612	28,632,496,396
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	14%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	2,692,829,903	4,008,984,514
Điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN theo TT 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Chính phủ.	807,848,970	381,257,543
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,884,980,933	3,627,726,971
(*) <i>Ghi chú</i> : Chi nhánh Bình Dương được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm kế tiếp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 46221000299 ngày 22/10/2007.		
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<i><u>Năm 2009</u></i>	<i><u>Năm 2008</u></i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29,372,487,306	25,232,670,685
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21,449,191	18,525,243
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,369	1,362
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<i><u>Năm 2009</u></i>	<i><u>Năm 2008</u></i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118,744,818,504	120,696,216,735
Chi phí nhân công	15,703,889,191	13,690,897,406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,145,075,962	11,511,873,234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,872,487,198	5,829,592,746
Chi phí khác bằng tiền	10,890,681,190	7,147,933,145
Tổng cộng	163,356,952,045	158,876,513,266

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Thương Mại Toàn lực	Đầu tư dài hạn
Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	Đầu tư dài hạn
Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Đầu tư dài hạn
Công ty CP Mai Lan	Đầu tư dài hạn
Các nghiệp vụ có liên quan phát sinh trong năm 2009	<i><u>Năm 2009</u></i>
Doanh thu bán hàng	268,313,656,851
<i>Công ty CP Thương Mại Toàn lực</i>	<i>142,751,582,049</i>
<i>Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô</i>	<i>11,738,672,282</i>
<i>Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông</i>	<i>44,119,657,519</i>
<i>Công ty CP Mai Lan</i>	<i>69,703,745,001</i>
Các khoản phải thu tính đến thời điểm 31/12/2009	150,563,785,187
<i>Công ty CP Thương Mại Toàn lực</i>	<i>97,847,674,046</i>
<i>Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô</i>	<i>4,269,278,811</i>
<i>Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông</i>	<i>38,387,491,148</i>
<i>Công ty CP Mai Lan</i>	<i>10,059,341,182</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<i>Đơn vị tính : VND</i>
Các nghiệp vụ có liên quan phát sinh trong năm 2009	<u>Năm 2009</u>
Các khoản phải trả tính đến thời điểm 31/12/2009	10,844,357,806
<i>Công ty CP Thương Mại Toàn lực</i>	<i>5,303,670,358</i>
<i>Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông</i>	<i>4,529,662,458</i>
<i>Công ty CP Mai Lan</i>	<i>1,011,024,990</i>

2. Những thông tin khác.

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh.

Chỉ tiêu	ĐVT	<u>31/12/2009</u>	<u>1/1/2009</u>
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	62.07	67.91
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	37.93	32.09
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	49.55	45.93
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	50.45	54.07
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.72	1.90
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1.26	1.48
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.01	0.04
Tỷ suất sinh lời		<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	4.84	5.20
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	4.55	4.55
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	5.66	5.75
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	5.32	5.03
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	10.55	9.29

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

7.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
01/01/2009	24,151,868,375	54,641,750,610	5,687,100,318	780,766,367	85,261,485,670
- Mua trong năm	159,249,300	2,169,483,322	306,579,543	75,920,000	2,711,232,165
- Đầu tư XDCCB hoàn thành	10,999,797,465	121,500,000	-	-	11,121,297,465
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	140,293,012	-	140,293,012
31/12/2009	35,310,915,140	56,932,733,932	5,853,386,849	856,686,367	98,953,722,288
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2009	10,457,543,063	34,350,537,651	1,936,831,208	601,412,370	47,346,324,292
- Khấu hao trong năm	2,230,421,598	6,118,090,385	890,170,191	66,599,566	9,305,281,740
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	140,293,012	-	140,293,012
31/12/2009	12,687,964,661	40,468,628,036	2,686,708,387	668,011,936	56,511,313,020
Giá trị còn lại					
01/01/2009	13,694,325,312	20,291,212,959	3,750,269,110	179,353,997	37,915,161,378
31/12/2009	22,622,950,479	16,464,105,896	3,166,678,462	188,674,431	42,442,409,268

Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.271.961.398 VND.
- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng thế chấp, cầm cố là: 5.099.870.235 VND tại Ngân hàng Công Thương - Chi nhánh 12 theo các hợp đồng số 04.27.0026/HDTC, 04.27.0023, 05.27.1054.16PKH01/HDCC/HDTC, 176HDCC và 47/HDCC.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

13. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn và các quỹ

b). Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 1)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<i>Số dư tại 01/01/2008</i>	194,993,420,000	20,405,115,000	2,967,606,986	-	4,542,938,657	1,574,200,708	155,844,658	22,393,117,502	247,032,243,511
- Tăng vốn trong năm trước	19,498,490,000	-	-	-	-	-	-	(19,498,490,000)	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	25,232,670,685	25,232,670,685
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	638,740,918	1,127,517,292	-	(1,766,258,210)	-
- Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	-	-	-	(1,127,517,292)	(1,127,517,292)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(4,388,382)	(4,388,382)
<i>Số dư tại 31/12/2008</i>	214,491,910,000	20,405,115,000	2,967,606,986	-	5,181,679,575	2,701,718,000	155,844,658	25,229,134,303	271,133,008,522
<i>Số dư tại 01/01/2009</i>	214,491,910,000	20,405,115,000	2,967,606,986	-	5,181,679,575	2,701,718,000	155,844,658	25,229,134,303	271,133,008,522
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	29,372,487,306	29,372,487,306
- Tăng do hoàn thuế TNDN 2007	-	-	-	-	-	-	-	73,990,865	73,990,865
- Trích lập quỹ từ LN 2008	-	-	-	-	1,154,770,360	1,261,465,715	-	(2,416,236,075)	-
- Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	-	-	-	(1,261,465,715)	(1,261,465,715)
- Chia cổ tức 2008	-	-	-	-	-	-	-	(21,449,191,000)	(21,449,191,000)
- Giảm do nộp thuế TNDN, nộp phạt	-	-	-	-	(753,107,744)	-	-	(219,642,530)	(972,750,274)
- Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	-	372,944,864	-	-	-	-	372,944,864
<i>Số dư tại 31/12/2009</i>	214,491,910,000	20,405,115,000	2,967,606,986	372,944,864	5,583,342,191	3,963,183,715	155,844,658	29,329,077,154	277,269,024,568